

Số: *74* /2017/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày *04* tháng *12* năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản  
và di chuyển mồ mã trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai và số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3045 /TTr-STC ngày 10 tháng 10 năm 2017.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và di chuyển mồ mã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Mức giá bồi thường tại Điều 1 được áp dụng để xây dựng các phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và di chuyển mồ mã phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Luật đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai, số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quy định của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng để giải quyết các quan hệ kinh tế khác;

b) Đối với các phương án bồi thường đã được phê duyệt theo mức giá cũ và đã thực hiện chi trả (Đối tượng được bồi thường đã nhận hay chưa nhận tiền) không áp dụng theo đơn giá này.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi có biến động ảnh hưởng đến mức giá bồi thường và nội dung bồi thường, Sở Tài chính có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất để trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

2. Việc phân loại rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.

### 3. Đối với rừng trồng tập trung

- Đối với rừng trồng có mật độ cây khác nhau, áp dụng hệ số (k) điều chỉnh:

+ Mật độ cây trồng  $\leq 1.700$  cây  $\geq 1.500$  cây/ha:  $k = 1$

+ Mật độ cây trồng  $< 1.500$  cây/ha:  $k = 0,9$

+ Mật độ cây trồng  $> 1.700$  cây đến 2.500 cây/ha:  $k = 1,1$

+ Mật độ cây trồng  $> 2.500$  cây/ha:  $k = 1,2$

- Giao Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn việc xác định tuổi, năm trồng của các loại cây, vườn cây và rừng trồng.

4. Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

5. Đối với các loại cây sau khi bồi thường thuộc về quyền sở hữu của người được bồi thường. Thời hạn bàn giao mặt bằng và thực hiện việc cưỡng chế thực hiện theo quy định tại điều 69, 70, 71 Luật Đất đai năm 2013 và điều 33 Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND tỉnh.

6. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

## Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2017, bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh: số 64/2014/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 ban hành Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và di chuyển mô mã

trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 35/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 sửa đổi Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và di chuyển mỏ mả trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- TT tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Văn phòng;
- TT Công báo;
- Các CV: NN, TM, TH;
- Lưu: VT, NN (X. Hùng).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Viết Hồng**

**BẢNG ĐƠN GIÁ**  
**BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN VÀ DI CHUYỂN**  
**MỒ MẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**  
*(Kèm theo Quyết định số 74/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của*  
*UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
I	MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		
1	Tôm nuôi	Đồng/m <sup>2</sup>	20.000
2	Cá nuôi các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	8.000
3	Lồng gỗ để nuôi cá	Đồng/m <sup>3</sup> lồng	150.000
4	Nghêu nuôi	Đồng/m <sup>2</sup>	11.000
5	Mặt nước nuôi trồng thủy sản khác	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
II	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM		
1	Lúa trồng trên đất lúa 2 vụ/năm	Đồng/m <sup>2</sup>	4.500
2	Lúa trồng trên đất lúa 1 vụ/năm	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
3	Lúa trồng 1 vụ/năm trên đất màu	Đồng/m <sup>2</sup>	3.500
4	Lạc trồng không phủ ni lon	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
5	Lạc trồng phủ ni lon	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
6	Ngô địa phương, ngô nếp Nghi Lộc	Đồng/m <sup>2</sup>	7.000
7	Ngô lai	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
8	Vùng:		
-	Vùng đen	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
-	Vùng V6	Đồng/m <sup>2</sup>	4.200
9	Sắn:		
-	Sắn thường (giống cũ)	Đồng/m <sup>2</sup>	2.500
-	Sắn giống mới (KM 94, KM 95,..)	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
10	Khoai lang	Đồng/m <sup>2</sup>	1.500
11	Khoai từ, khoai vạc, khoai sọ, khoai mài	Đồng/m <sup>2</sup>	2.500
12	Gừng, nghệ	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
13	Dong riềng	Đồng/m <sup>2</sup>	3.500
14	Rau muống	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
15	Cải bắp, su hào	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
16	Cà chua thâm canh	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
17	Rau các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
18	Đậu các loại	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
19	Bầu bí, mướp, su le:		
-	Bí đỏ (Bí ngô) chưa có quả	Đồng/m <sup>2</sup>	3.000
-	Bí đỏ (Bí ngô) đã có quả	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
-	Bầu bí, mướp, su le dần đã có quả	Đồng/gốc	20.000
-	Bầu bí, mướp, su le gốc (chưa có quả)	Đồng/gốc	12.000
-	Bầu bí, mướp, su le (cây con)	Đồng/gốc	1.000
20	Hành hoa	Đồng/m <sup>2</sup>	5.200
21	Hành tằm	Đồng/m <sup>2</sup>	5.200
22	Ớt cay	Đồng/m <sup>2</sup>	3.100
23	Cói	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
24	Thuốc lào, thuốc lá	Đồng/m <sup>2</sup>	15.000
25	Cây nhang bài	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
26	Dưa gang, dưa chuột	Đồng/m <sup>2</sup>	3.500
27	Dưa hấu		
-	Trồng dưới 1 tháng	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
-	Trồng trên 1 tháng	Đồng/m <sup>2</sup>	10.000
28	Cà pháo	Đồng/m <sup>2</sup>	3.100
29	Dứa		
-	Dứa giống cũ	Đồng/khóm	500
-	Dứa giống mới	Đồng/m <sup>2</sup>	
-	Dứa giống mới (trồng trên 12 tháng đến có quả nhưng chưa đến thời kỳ thu hoạch)	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
-	Dứa giống mới (trồng dưới 6 tháng hoặc đã thu hoạch vụ 1 nhưng chưa đến thời kỳ ra quả vụ 2)	Đồng/m <sup>2</sup>	3.500
-	Dứa giống mới (trồng từ 6 đến 12 tháng)	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
30	Chuối		
-	Chưa thu hoạch (chưa có buồng)	Đồng/cây	10.000
-	Sắp thu hoạch (đã có buồng)	Đồng/cây	25.000
31	Mía các loại		
a	Mía ăn (mía tím):		
-	Chưa đến kỳ thu hoạch (< 6 tháng)	Đồng/cây	2.000
-	Đã đến kỳ thu hoạch	Đồng/cây	2.600
b	Mía đường:		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
-	Năm thứ nhất, năm thứ 2	Đồng/m <sup>2</sup>	6.500
-	Năm thứ 3	Đồng/m <sup>2</sup>	6.000
32	Cây sả	Đồng/m <sup>2</sup>	2.100
33	Cây Thảo Quyết Minh	Đồng/m <sup>2</sup>	8.000
34	Cây Sen	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
III	CÂY TRỒNG LÂU NĂM		
1	Dừa:		
-	Cây con	Đồng/cây	20.000
-	Mới trồng 1-2 năm di chuyển được	Đồng/cây	50.000
-	Trồng từ 3-6 năm (chưa có quả)	Đồng/cây	150.000
-	Trồng trên 6 năm (có quả)	Đồng/cây	250.000
2	Đu đủ		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	3.000
-	Đã có thu hoạch	Đồng/cây	30.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/cây	15.000
3	Thanh long		
-	Còn nhỏ	Đồng/cây	5.000
-	Đã có thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/cây	20.000
4	Gấc		
-	Còn nhỏ	Đồng/khóm	5.000
-	Đã có thu hoạch	Đồng/gốc	120.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/gốc	30.000
5	Cam		
-	Còn nhỏ di chuyển được	Đồng/cây	50.000
-	Chưa có thu hoạch trồng trên 2 năm	Đồng/cây	200.000
-	Cây trồng từ 5-10 năm có thu hoạch	Đồng/cây	600.000
-	Cây trồng trên 10 năm, có thu hoạch	Đồng/cây	350.000
6	Chanh, na, ổi, khế, bưởi, chay, thị, xoài, hồng...		
-	Còn nhỏ di chuyển được	Đồng/cây	25.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/cây	100.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/cây	200.000
-	Cây trồng từ 30 năm trở lên có thu hoạch	Đồng/cây	250.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
6.1	Riêng Xoài trồng trên địa bàn huyện Tương Dương		
-	Còn nhỏ di chuyển được	Đồng/cây	10.000
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được	Đồng/cây	100.000
-	Trồng từ 5-10 năm đã có thu hoạch	Đồng/cây	200.000
-	Trồng trên 10 năm đã có thu hoạch	Đồng/cây	350.000
6.2	Riêng Hồng trồng trên khu vực xã Nam Anh, huyện Nam Đàn; Giống Hồng không hạt Nghi Ân, Nghi Đức trồng trên địa bàn huyện Nghi Lộc.		
-	Hồng còn nhỏ di chuyển được	Đồng/cây	10.000
-	Hồng chưa thu hoạch không di chuyển được	Đồng/cây	150.000
-	Hồng trồng từ 5 – 10 năm đã có thu hoạch	Đồng/cây	330.000
-	Hồng trồng > 10 đến dưới 30 năm đã có thu hoạch	Đồng/cây	1.500.000
-	Hồng trồng >30 năm có thu hoạch	Đồng/cây	1.800.000
7	Bồ kết, Trần bì, cọ, kè, trứng gà...		
-	Còn nhỏ di chuyển được	Đồng/cây	20.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/cây	80.000
-	Đã thu hoạch từ 1 – 3 năm	Đồng/cây	150.000
-	Đã thu hoạch 4 năm trở lên	Đồng/cây	200.000
8	Nhãn, vải thiều		
-	Mới trồng (dưới 2 tháng)	Đồng/cây	40.000
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được (dưới 1 năm)	Đồng/cây	170.000
-	Đã thu hoạch < 5 năm	Đồng/cây	250.000
-	Đã thu hoạch 5 năm trở lên	Đồng/cây	400.000
9	Cây hoè		
-	Cây hoè con	Đồng/cây	3.000
-	Còn nhỏ, di chuyển được	Đồng/cây	10.000
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được	Đồng/cây	40.000
-	Đã thu hoạch (dưới 5 năm)	Đồng/cây	100.000
-	Đã thu hoạch (5 năm trở lên)	Đồng/cây	150.000
10	Tiêu		
-	Còn nhỏ di chuyển được	Đồng/khóm	30.000
-	Chưa có thu hoạch nhưng không di chuyển được	Đồng/khóm	120.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/khóm	200.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
11	Cau		
-	Có thể di chuyển được	Đồng/cây	35.000
-	Có quả từ 1-3 năm	Đồng/cây	150.000
-	Có quả từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	250.000
12	Mít		
-	Có thể di chuyển được	Đồng/cây	10.000
-	Không thể di chuyển được	Đồng/cây	100.000
-	Có quả từ 1-3 năm	Đồng/cây	200.000
-	Có quả từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	500.000
-	Mít có quả, đường kính > 40cm	Đồng/cây	700.000
13	Hồng xiêm, sầu riêng, mận, vú sữa, táo		
-	Có thể di chuyển được	Đồng/cây	15.000
-	Không thể di chuyển được	Đồng/cây	70.000
-	Có quả từ 1-3 năm	Đồng/cây	100.000
-	Có quả từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	120.000
14	Tre, mét		
-	Loại cây sử dụng được	Đồng/cây	10.000
-	Tre, mét non	Đồng/cây	15.000
-	Tre, mét mới trồng 1-2 năm	Đồng/khóm	40.000
15	Cây thuộc họ tre trồng lấy măng		
	Còn nhỏ	Đồng/khóm	30.000
	Đã thu hoạch	Đồng/khóm	150.000
16	Chè cảnh, chè PH1 (Mật độ tiêu chuẩn để tính cây tối đa 16000 cây giống/ha):		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/khóm	3.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/khóm	5.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/khóm	8.000
17	Chè trồng hạt (Mật độ tiêu chuẩn 16000 cây giống/ha):		
-	KTCB	Đồng/m <sup>2</sup>	2.000
-	Chè kinh doanh	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
18	Chè Tuyết San (Mật độ tiêu chuẩn để tính tối đa 3300 khóm/ha):		
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/khóm	7.000



TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/khóm	8.000
-	Từ năm thứ ba trở đi	Đồng/khóm	10.000
19	Cao su (Mật độ tiêu chuẩn để tính cây tối đa 580 cây giống/ha)		
-	Mới trồng	Đồng/cây	60.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	95.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	125.000
-	Chăm sóc năm thứ tư	Đồng/cây	160.000
-	Chăm sóc năm thứ năm	Đồng/cây	210.000
-	Chăm sóc năm thứ sáu	Đồng/cây	260.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ bảy	Đồng/cây	300.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ tám	Đồng/cây	350.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ chín trở đi (Cây gỗ thuộc quyền sở hữu của người được đền bù)	Đồng/cây	450.000
-	Cao su đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý (hỗ trợ tiền khai thác, thanh lý)	Đồng/cây	50.000
20	Cây cao su trong vườn ươm giống gốc		
-	Chăm sóc hết năm thứ nhất	Đồng/cây	45.000
-	Chăm sóc hết năm thứ hai	Đồng/cây	55.000
-	Chăm sóc hết năm thứ ba	Đồng/cây	65.000
-	Chăm sóc hết năm thứ tư	Đồng/cây	75.000
-	Chăm sóc hết năm thứ năm	Đồng/cây	100.000
-	Chăm sóc trên năm thứ 5 (Hỗ trợ tiền thanh lý)	Đồng/cây	20.000
21	Cây cao su giống thực sinh chuẩn bị ghép	Đồng/bầu	2.000
22	Cà phê chè (Mật độ tiêu chuẩn để tính cây tối đa: 5000cây/ha)		
-	Mới trồng	Đồng/Cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	8.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	12.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	15.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/cây	40.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	5.000
23	Cà phê vối (Mật độ tiêu chuẩn để tính cây tối đa 1.300		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
	cây/ha)		
-	Mới trồng	Đồng/cây	6.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	Đồng/cây	20.000
-	Chăm sóc năm thứ hai	Đồng/cây	30.000
-	Chăm sóc năm thứ ba	Đồng/cây	50.000
-	Đã thu hoạch	Đồng/cây	100.000
-	Đã hết thời hạn thu hoạch chuẩn bị thanh lý	Đồng/cây	15.000
24	Lát hoa, lim, sưa (bao gồm cả công đào gốc, san lấp)		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc $\geq 5 - 10$ cm	Đồng/cây	65.000
-	Đường kính gốc > 10-20cm	Đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc > 20-30cm	Đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc > 30-50cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc > 50-60 cm	Đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc > 60cm	Đồng/cây	650.000
25	Quế:		
-	Đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc $\geq 5 - 10$ cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 10-20cm	Đồng/cây	160.000
-	Đường kính gốc > 20cm	Đồng/cây	200.000
26	Cây phân tán gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa), Cây xanh bóng mát, cây cảnh trồng ngoài đất, cây lâm nghiệp (cả cây đẽ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sỡ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		
-	Đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	4.000
-	Đường kính gốc $\geq 1 - 5$ cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc > 5 - 10cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc > 10 – 20cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 20 – 30cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc > 30 – 40cm	Đồng/cây	350.000
-	Đường kính gốc > 40cm	Đồng/cây	300.000
27	Rừng trồng tập trung (Mật độ tiêu chuẩn 1.600cây/ha) gồm cây lấy gỗ (trừ lim, lát hoa, sưa), Cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cả cây đẽ lấy hạt nhưng chưa có thu hoạch, cây sỡ chưa thu hoạch, keo, bạch đàn...)		

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	Đồng/ha	30.000.000
-	Rừng trồng ≤ 3 – 1 năm tuổi	Đồng/ha	40.000.000
-	Trồng từ > 3 năm đến 5 năm	Đồng/ha	50.000.000
-	Trồng từ > 5 năm đến 7 năm	Đồng/ha	60.000.000
-	Trồng trên 7 năm (hỗ trợ tiền công khai thác, thanh lý)	Đồng/ha	30.000.000
28	Rừng tự nhiên (phân theo trạng thái và sản lượng gỗ) hỗ trợ tiền công bảo vệ		
-	Trạng thái IB,IC: Rừng khoanh nuôi chưa có trữ lượng, khi đến bù tính công bảo vệ hàng năm kể từ ngày giao đất	Đồng/ha/ năm	100.000
-	Trạng thái IIA, IIB: Rừng non, rừng mới phục hồi	Đồng/ha/ năm	200.000
-	Trạng thái III,IV: Rừng đã có trữ lượng, khi đến bù hỗ trợ tiền công khai thác	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
29	Thông (mật độ tiêu chuẩn để tính cây tối đa 1.000 cây /ha)		
-	Đường kính <2cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính gốc 2 – 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 -10cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc > 20-30cm	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính gốc >30-40cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >40cm	Đồng/cây	250.000
30	Đẻ lấy hạt trên rừng tái sinh từ năm thứ 7		
	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 7 đến năm thứ 12	Đồng/cây	70.000
	Loại khoanh nuôi từ năm thứ 13 trở lên	Đồng/cây	130.000
31	Cây giống lâm nghiệp (vườn ươm)		
a	Cây giống lâm nghiệp gieo hạt	Đồng/m <sup>2</sup>	50.000
b	Cây giống lâm nghiệp đóng bầu:		
-	Cây chưa đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	700
-	Cây đã đủ tiêu chuẩn đem trồng	Đồng/cây	500
32	Cây Dó trăm		
-	Đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc ≥2 -5cm	Đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc > 5-8cm	Đồng/cây	120.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
-	Đường kính gốc >8-10cm	Đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc >20-30cm	Đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >30-50cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc >50 cm	Đồng/cây	1.600.000
33	Mây		
-	Loại < 5cây/bụi	Đồng/bụi	30.000
-	Loại ≥ 5-10cây/bụi	Đồng/bụi	60.000
-	Loại > 10cây/bụi	Đồng/bụi	100.000
34	Bờ rào bằng dứa, cúc tần, trâm và các loại cây khác	Đồng/Md	15.000
35	Trâu không		
-	Mới trồng	Đồng/bụi	4.000
-	Đã leo dầm	Đồng/bụi	8.000
36	Hàng rào tre, hóp	Đồng/Md	20.000
37	Lá dong	Đồng/m <sup>2</sup>	10.000
38	Cỏ VA06	Đồng/m <sup>2</sup>	5.000
39	Cỏ voi	Đồng/m <sup>2</sup>	4.000
40	Cây Dâu tằm trồng tập trung	Đồng/m <sup>2</sup>	2.500
41	Cây Sờ trồng 7 năm trở lên đã có thu hoạch	Đồng/cây	250.000
42	Cây cau vua		
-	Cây con	Đồng/cây	50.000
-	Mới trồng 1 – 2 năm di chuyển được	Đồng/cây	100.000
-	Trồng 3 – 6 năm	Đồng/cây	500.000
-	Trồng trên 6 năm	Đồng/cây	1.000.000
43	Đào các loại		
	Đường kính gốc <1cm	Đồng/cây	5.000
	Đường kính gốc 1 – 5 cm	Đồng/cây	50.000
	Đường kính gốc > 5cm	Đồng/cây	70.000
IV	DI CHUYỂN MỒ MẢ (chưa bao gồm lệ phí đất nếu có)		
1	Mộ đất chưa đến thời gian cải táng (dưới 4 năm)	Đồng/mộ	7.000.000
2	Mộ đất đến thời gian nhưng chưa cải táng	Đồng/mộ	5.000.000
3	Mộ đất đã cải táng có chủ	Đồng/mộ	1.500.000
4	Mộ đất đã cải táng không có chủ, không có tiêu	Đồng/mộ	1.000.000

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Mức giá
5	Mộ đất đã cải táng không có chủ, có tiêu	Đồng/mộ	800.000
6	Những địa bàn không di dời mộ theo tập quán thì được hỗ trợ tiền thờ cúng	Đồng/mộ	400.000
7	Chi phí thờ cúng	Đồng/mộ	300.000
8	Mộ xây		
a	<p>Mộ xây thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng (xây tường, da trát tường, ốp lát gạch, lán nền..) được xác định theo thực tế.</li> <li>- Đơn giá (xây tường, da trát tường, ốp lát gạch, lán nền...) được xác định theo đơn giá xây mới các công trình khác (vật kiến trúc) do UBND tỉnh ban hành.</li> </ul>		
b	<p>Mộ xây đặc thù: (có thiết kế riêng biệt, sử dụng các loại vật liệu riêng biệt): Được bồi thường theo dự toán thiết kế riêng và giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng. Dự toán được tính đến chi phí trực tiếp và thuế GTGT, trường hợp có thuê đơn vị tư vấn thiết kế, giám sát thì các chi phí này được tính theo quy định hiện hành; phần chênh lệch được cộng thêm vào giá trị bồi thường khi các hộ xuất trình được các chứng từ thanh toán hợp lệ theo quy định).</p>		
V	<p>Đối với những cây trồng chưa có trong danh mục trên, nếu có tính chất giá trị tương đương với loại cây trồng có trong danh mục thì được áp dụng mức giá của loại cây đó.</p>		
VI	<p>Đơn giá di chuyển mồ mả nêu trên (trừ phần xây, trát và hỗ trợ thờ cúng ở những địa bàn có tập quán không di dời mộ) được áp dụng cho vùng đất cấp 1 và cấp 2, đối với những vùng đất cấp 3 trở lên đơn giá được nhân với hệ số 1,2.</p>		

UBND TỈNH NGHỆ AN